

1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp vụ Đông xuân 2025-2026 (tính đến ngày 14/5/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
- Diện tích lúa cấy	74.363	71.991	96,8
- Diện tích trồng ngô	8.404	8.070	96,0
- Diện tích trồng khoai lang	3.091	3.181	102,9
- Diện tích trồng lạc	6.070	5.842	96,2
- Diện tích trồng rau các loại	21.894	21.910	100,1

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Chỉ số tháng 4 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Chỉ số tháng 5 năm 2026 so với tháng trước	Chỉ số tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	119,93	103,74	117,52	119,21
Khai khoáng	86,43	98,60	85,24	93,97
Khai thác than cứng và than non	86,43	98,60	85,24	93,97
Công nghiệp chế biến , chế tạo	120,05	103,77	117,58	119,31
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,43	101,61	100,93	103,36
Sản xuất đồ uống	125,06	98,68	122,93	117,88
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	119,51	63,22	70,41	100,66
Dệt	86,02	101,48	101,34	96,57
Sản xuất trang phục	81,86	112,22	95,04	94,49
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	77,91	81,19	79,53	82,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,20	105,61	100,06	84,86
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,54	99,65	97,34	96,79
In, sao chép bản ghi các loại	120,00	103,03	114,29	105,06
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,14	103,27	106,37	108,78
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	118,45	96,35	108,21	117,04
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,27	100,86	112,84	113,76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,14	133,55	130,76	103,79
Sản xuất kim loại	129,94	103,29	137,10	125,64
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112,78	95,09	122,23	117,71
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	121,96	103,96	117,70	120,64
Sản xuất thiết bị điện	117,00	100,59	125,55	118,23
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	92,70	91,22	87,23	95,87
Sản xuất xe có động cơ	111,44	103,04	115,25	118,45
Sản xuất phương tiện vận tải khác	138,34	98,00	100,85	120,03
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	90,66	116,56	110,00	89,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	173,11	100,64	133,88	114,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,31	99,60	116,51	109,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	126,46	103,08	123,86	128,20
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,83	102,65	108,21	112,14
Thoát nước và xử lý nước thải	113,05	100,82	103,78	115,20
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế p	135,36	103,32	133,64	137,89

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước thực hiện tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	71.117	70.122	340.249	85,2	94,0
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.594	5.065	27.045	110,5	114,5
Thức ăn cho gia súc	Tấn	62.920	65.934	306.782	102,9	96,1
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	13.646	14.467	62.206	133,2	117,8
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	4.221	4.414	19.044	106,3	119,4
Bia đóng chai	1000 lít	947	1.200	4.168	247,4	196,6
Hàng thêu dạng chiếc, dạng dài hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	249	253	1.300	120,5	139,2
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	93	95	516	108,6	140,1
Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ	M2	548	558	2.701	127,6	128,4
Hộp và thùng bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc	4.812	4.000	24.181	124,4	140,1
Ure	Tấn	39.066	39.370	197.710	113,9	108,6
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	57.704	57.704	271.243	351,7	615,0
Mạch in khác	1000 chiếc	85.928	85.251	405.895	140,0	132,8
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 cái	1.224	1.221	6.087	92,4	112,8
Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	1000 cái	71.731	74.780	363.402	157,1	173,4
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	1.532	1.161	5.968	149,0	141,1
Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến	1000 cái	372	352	1.360	146,7	185,9
Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	1.442	1.448	7.039	104,4	110,0
Tai nghe có nối với micro	1000 cái	15.892	15.897	72.817	172,5	142,6
Tai nghe khác	1000 cái	3.156	3.163	17.563	93,7	121,5
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	5.632	5.550	26.502	125,2	127,2
Điện sản xuất	Triệu KWh	157	153	747	126,5	106,4
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.511	1.526	6.884	110,0	111,1
Nước uống được	1000 m3	7.676	7.883	37.987	108,3	112,4
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	970	964	4.769	98,3	115,5
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	37.837	39.176	177.783	164,3	148,4

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 năm 2026

	Kế hoạch năm 2026 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 4 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 5 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	16.411.938	876.828	926.324	4.297.529	78,3	88,8
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	9.424.098	634.329	668.733	3.091.050	86,8	92,1
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	7.934.098	476.152	507.425	2.369.119	85,8	96,2
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	5.994.660	220.201	225.413	1.055.092	83,9	96,6
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.425.000	156.599	159.656	714.720	102,7	82,7
- Vốn nước ngoài						
- Xổ số kiến thiết	65.000	1.578	1.652	7.211	88,7	84,5
- Vốn khác						
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	6.987.840	242.499	257.591	1.206.479	62,5	81,3
- Vốn cân đối ngân sách xã	6.987.840	242.499	257.591	1.206.479	66,8	88,6
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	5.063.840	176.557	185.965	867.221	56,8	80,1
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
- Vốn khác						

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 4 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước thực hiện tháng 5 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	9.861,8	10.020,1	48.062,9	117,2	115,1
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	3.735,3	3.765,2	18.157,6	118,5	116,2
2. Hàng may mặc	633,8	654,0	3.176,0	103,8	105,1
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.522,2	1.542,5	7.495,5	119,1	118,0
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	105,3	107,1	533,1	114,8	113,9
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.539,8	1.571,9	7.267,7	120,8	118,7
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	293,2	300,3	1.430,8	103,5	105,6
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	185,8	190,3	948,0	100,0	104,4
8. Xăng, dầu các loại	748,0	763,5	3.607,5	121,5	108,3
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	97,3	99,0	467,5	113,7	106,3
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	254,0	257,7	1.257,9	141,2	145,0
11. Hàng hoá khác	392,5	410,8	1.983,6	106,2	105,2
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	354,7	357,8	1.737,6	125,8	127,4

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 5 năm 2026

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2026 so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	Chỉ số giá bình quân
	gốc 2024	năm trước	năm trước	trước	5 tháng so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,97	105,03	103,17	100,48	103,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,69	103,72	101,67	100,36	103,32
<i>Trong đó: Lương thực</i>	98,96	97,82	100,15	99,79	97,35
Thực phẩm	107,85	104,21	101,29	100,32	104,09
Ăn uống ngoài gia đình	107,69	104,56	103,65	100,80	103,35
Đồ uống và thuốc lá	105,90	102,88	102,19	100,31	102,17
May mặc, giày dép và mũ nón	101,21	100,76	99,83	100,66	100,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,37	107,57	104,96	100,78	106,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,72	102,28	102,29	100,72	100,99
Thuốc và dịch vụ y tế	107,97	100,53	100,26	100,00	100,50
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	111,10	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,88	110,97	109,57	100,76	104,43
Bưu chính viễn thông	101,43	103,04	103,64	100,52	102,09
Giáo dục	110,46	108,70	100,09	100,04	108,64
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	111,75	109,79	100,00	100,00	109,79
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,43	101,25	101,71	100,01	100,50
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,73	103,08	102,22	100,22	102,79
Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	203,11	130,35	106,54	96,73	162,25
Đô la mỹ, loại tờ 50-100 USD	105,30	100,34	99,89	100,06	101,60

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

	Thực hiện tháng 4 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước thực hiện tháng 5 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.966,1	2.003,6	9.590,5	120,3	118,7
Dịch vụ lưu trú	95,0	96,9	472,4	149,8	138,9
Dịch vụ ăn uống	1.871,1	1.906,7	9.118,1	119,1	117,8
2. Dịch vụ du lịch lữ hành	87,1	93,0	420,5	138,8	143,0
3. Dịch vụ khác	4.733,9	4.826,4	23.608,1	119,6	124,4

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 4 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 5 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	3.034.913	3.121.597	14.552.001	128,1	119,8
Vận tải hành khách	476.883	482.250	2.394.646	125,4	124,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.046	1.097	5.183,0	126,5	111,1
Đường bộ	475.837	481.153	2.389.463	125,3	124,9
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.667.708	1.746.414	7.908.118	128,8	119,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	113.341	118.629	532.563	133,0	123,2
Đường bộ	1.554.367	1.627.785	7.375.555	128,5	119,1
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	861.333	863.843	4.110.202	128,6	118,2
Bưu chính chuyển phát	28.989	29.090	139.035	119,8	108,9

9. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước thực hiện tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.138	8.152	41.863	116,1	117,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	124	129	622	115,8	105,8
Đường bộ	8.014	8.023	41.241	116,1	117,4
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	332.382	332.973	1.698.474	117,0	120,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	130	136	647	116,7	107,4
Đường bộ	332.252	332.837	1.697.827	117,0	120,7
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	15.597	16.047	77.443	115,7	111,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1580	1610	7.763	115,5	105,8
Đường bộ	14.017	14.437	69.680	115,8	111,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	511.506	527.133	2.499.728	117,5	113,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	173.454	177.333	836.833	117,3	113,4
Đường bộ	338.052	349.800	1.662.895	117,7	113,5
Hàng không	-	-	-	-	-

10. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I.Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	53	212	115,2	87,6
Đường bộ	53	212	115,2	87,6
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người chết (Người)	36	123	100,0	81,5
Đường bộ	36	123	100,0	81,5
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người bị thương (Người)	22	104	115,8	78,2
Đường bộ	22	104	115,8	78,2
Đường sắt				
Đường thủy				
II. Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	7	31	140,0	68,9
Số người chết (Người)				
Số người bị thương (Người)				